

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 555 /QĐ-UBND

Sơn Dương, ngày 29 tháng 12 năm 2017

SỞ TƯ PHÁP T. TUYẾN QUANG

Ngày 08-01-2018

CÔNG VĂN ĐẾN SỐ: 97

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Xét đề nghị của Phòng Tư pháp huyện tại Tờ trình số 169/TTr-PTP ngày 25/12/2017 về việc công nhận xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 31 xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2017.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2017 có trách nhiệm duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả các tiêu chí chuẩn tiếp cận pháp luật, tiếp tục phấn đấu xây dựng xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Trưởng Phòng Tư pháp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1 và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (Thực hiện);
- TT Huyện ủy, HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Thành viên Hội đồng ĐGTCPL;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Lương

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Ngày 08-01-2018

SỞ TƯ PHÁP TUYÊN QUANG
Ngày 08-01-2018
CÔNG VĂN ĐIỀN SỔ

Công văn số: 100/CT-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2018

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 100/CT-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công nghệ thông tin và truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 01/TT-CTN ngày 28 tháng 07 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công nghệ thông tin và truyền thông;

Khi đó của Hội đồng Ban chấp hành Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông;

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông có thẩm quyền ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công nghệ thông tin và truyền thông và Thông tư số 01/TT-CTN của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công nghệ thông tin và truyền thông.

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



Phạm Văn Cường

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

DANH SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 555/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện)



STT	Tên xã, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng của người dân (%)
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
	Điểm chuẩn	100	15	30	25	10	20	80% trở lên
I	Xã loại I (tổng số điểm của các tiêu chí phải đạt từ 90% số điểm tối đa trở lên)							
1	Thị trấn Sơn Dương	99	15	29,70	25	9,48	20	98,2
2	Xã Đại Phú	95	15	29,23	21	10	20	96,33
3	Đông Thọ	90	11,25	27,48	21,50	9,90	20	95,63
II	Xã loại II (tổng số điểm của các tiêu chí phải đạt từ 80% số điểm tối đa trở lên)							
1	Khánh Nhật	99	15	29,75	24,50	9,33	20	100
2	Sơn Nam	98	14,50	29,63	23,50	9,88	20	93,75
3	Hồng Lạc	97	15	28,95	23,50	9,25	20	95,45
4	Quyết Thắng	97	15	28,69	23,50	9,63	20	93,3
5	Chi Thiết	97	15	29,15	23	10	20	99,6
6	Thượng Âm	96	14	29,50	22,50	10	20	98,25
7	Cấp Tiến	95	15	29,12	21	10	20	95,55
8	Phú Lương	95	15	28,70	21	10	20	94,23
9	Tú Thịnh	95	11,75	28,35	25	9,66	20	90,5
10	Văn Phú	95	15	29,31	21,50	9,25	20	98,4
11	Tân Trào	95	15	29,23	21	10	20	96,33
12	Trung Yên	94	14,50	29,04	21	9,50	20	96,74
13	Vĩnh Lợi	94	11,75	28,92	23,50	9,42	20	95,2



№	Аты	Түрі	Саны	Бағасы	Барлығы	Қосымша
1	Қызыл	Қызыл	100	100	100	
2	Сары	Сары	100	100	100	
3	Жасыл	Жасыл	100	100	100	
4	Ақ	Ақ	100	100	100	
5	Қара	Қара	100	100	100	
6	Көк	Көк	100	100	100	
7	Темір	Темір	100	100	100	
8	Алтын	Алтын	100	100	100	
9	Мүс	Мүс	100	100	100	
10	Бронза	Бронза	100	100	100	
11	Ағаш	Ағаш	100	100	100	
12	Тас	Тас	100	100	100	
13	Металл	Металл	100	100	100	

STT	Tên xã, thị trấn	Tổng điểm	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng của người dân (%)
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
14	Tuân Lộ	94	11,75	30	23	9	20	100
15	Tam Đa	94	15	29,17	21	9,30	20	99,47
16	Đông Lợi	93	11,75	29,08	23	9	20	94,42
17	Hợp Thành	93	9,75	30	23,50	9,38	20	100
18	Hợp Hòa	91	11,75	29,18	20	9,60	20	99,5
19	Thiện Kế	90	11,75	28,48	20,50	9,25	20	93,6
20	Lương Thiện	90	9,75	28,73	23,00	8,85	20	98,85
21	Minh Thanh	90	11,75	29,48	19	9,50	20	96,6
22	Bình Yên	90	11,75	28,06	22	8	20	97,7
23	Phúc Ứng	89	9,75	29,30	20	9,45	20	96,3
24	Hào Phú	88	10,75	29,54	17,80	9,81	20	98,2
III	Xã loại III (tổng số điểm của các tiêu chí phải đạt từ 70% số điểm tối đa trở lên)							
1	Đồng Quý	97	15	29,02	23,50	9,80	20	96,00
2	Sầm Dương	97	15	29,23	22,50	10	20	100
3	Thanh Phát	94	14,50	29,50	20,50	9,70	20	98,23
4	Vân Sơn	94	14	28,30	23	8,67	20	90,2

